

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                               | 2 - 4        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ    | 10 - 37      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Trần Trung Kiên   | Chủ tịch, quyền Tổng Giám đốc (Bầu từ ngày 14/6/2024) |
| Ông Vũ Cường          | Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)                    |
| Ông Văn Tuấn Anh      | Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)                    |
| Bà Đậu Khánh Phương   | Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)                    |
| Ông Nguyễn Đức Cường  | Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 14/6/2024)            |
| Ông Huỳnh Đức Thông   | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 22/5/2024)               |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)           |
| Ông Trần Minh Huỳnh   | Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)           |
| Ông Nguyễn Đức Huấn   | Thành viên độc lập (Hết nhiệm kỳ từ ngày 14/6/2024)   |

#### Ban kiểm soát

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Bà Lê Thúy Đào          | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024) |
|                         | Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)                  |
| Bà Nguyễn Thị Huê       | Trưởng ban kiểm soát (Bầu từ ngày 14/6/2024)        |
| Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh | Thành viên (Bầu từ ngày 14/6/2024)                  |
| Bà Trần Thị Lan         | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024)           |
| Bà Trần Thị Hương       | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 14/6/2024)           |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Huỳnh Đức Thông | Tổng Giám đốc (Từ nhiệm từ ngày 22/5/2024)       |
| Ông Trần Trung Kiên | Quyền Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 14/6/2024) |
| Ông Vũ Văn Cung     | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông Văn Tuấn Anh    | Phó Tổng Giám đốc                                |
| Ông Nguyễn Văn Hải  | Phó Tổng Giám đốc                                |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



---

**Trần Trung Kiên**

**Chủ tịch HĐQT**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024*

Số: 188/2024/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 22/8/2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| TÀI SẢN  | MS         | TM         | 30/6/2024              | 01/01/2024             |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
|  |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>161.902.431.590</b> | <b>169.223.971.063</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>3.011.747.351</b>   | <b>485.201.316</b>     |
| 1. Tiền  | 111        |            | 3.011.747.351          | 485.201.316            |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |            | <b>4.029.922.558</b>   | <b>4.029.922.558</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        | 5.2        | 4.029.922.558          | 4.029.922.558          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |            | <b>29.707.985.745</b>  | <b>42.776.310.161</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.3        | 49.160.050.471         | 63.456.038.670         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | 5.4        | 6.815.856.555          | 7.031.564.105          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.5        | 6.072.606.295          | 5.334.581.417          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                     | 137        | 5.6        | (32.345.874.031)       | (33.045.874.031)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                                 | 139        |            | 5.346.455              | -                      |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>72.822.815.877</b>  | <b>70.837.735.056</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |            | 75.093.767.421         | 70.837.735.056         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |            | (2.270.951.544)        | -                      |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |            | <b>52.329.960.059</b>  | <b>51.094.801.972</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.8        | 195.256.168            | 307.377.437            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |            | 48.934.540.823         | 46.518.437.100         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 153        | 5.9        | 3.200.163.068          | 4.268.987.435          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+250+260)      | <b>200</b> |            | <b>66.757.755.842</b>  | <b>82.084.527.315</b>  |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |            | <b>5.000.000</b>       | <b>14.088.083.799</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        | 5.5        | 5.000.000              | 14.088.083.799         |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |            | <b>19.023.272.198</b>  | <b>18.252.014.199</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.10       | 16.865.708.664         | 16.002.167.749         |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 70.920.810.979         | 68.928.458.016         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |            | (54.055.102.315)       | (52.926.290.267)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.11       | 2.157.563.534          | 2.249.846.450          |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 4.255.568.140          | 4.255.568.140          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |            | (2.098.004.606)        | (2.005.721.690)        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> | <b>5.2</b> | <b>47.499.599.687</b>  | <b>49.153.900.271</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |            | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        |            | 7.975.000.000          | 7.975.000.000          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        |            | (80.475.400.313)       | (78.821.099.729)       |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |            | <b>229.883.957</b>     | <b>590.529.046</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.8        | 229.883.957            | 590.529.046            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                | <b>270</b> |            | <b>228.660.187.432</b> | <b>251.308.498.378</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 30/6/2024              | 01/01/2024             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>116.477.447.045</b> | <b>141.798.252.071</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>113.851.239.379</b> | <b>139.172.044.405</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.12        | 18.803.318.426         | 3.907.042.297          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 1.167.717.734          | 326.486.084            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.9         | -                      | 622.838.059            |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 3.176.326.567          | 1.538.124.785          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.13        | 6.318.640.144          | 414.038.651            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.14        | 736.584.368            | 789.121.902            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.15        | 83.642.316.660         | 131.568.057.147        |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 6.335.480              | 6.335.480              |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.626.207.666</b>   | <b>2.626.207.666</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | 5.14        | 2.626.207.666          | 2.626.207.666          |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>112.182.740.387</b> | <b>109.510.246.307</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>112.182.740.387</b> | <b>109.510.246.307</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 151.993.450.000        | 151.993.450.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 151.993.450.000        | 151.993.450.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                               | 415        |             | (12.425.734.109)       | (12.425.734.109)       |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (27.384.975.504)       | (30.057.469.584)       |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước       | 421a       |             | (30.057.469.584)       | (21.019.695.660)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                  | 421b       |             | 2.672.494.080          | (9.037.773.924)        |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>228.660.187.432</b> | <b>251.308.498.378</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Hồ Thị Hòa



Trần Thị Mỹ Trang



Trần Trung Kiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Cho kỳ kế toán  | Cho kỳ kế toán  |
|---|----|-----|-----------------|-----------------|
|   |    |     | kết thúc        | kết thúc        |
|   |    |     | ngày 30/6/2024  | ngày 30/6/2023  |
|   |    |     | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1 | 370.965.349.490 | 269.578.876.127 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 | 6.1 | 443.086         | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 6.1 | 370.964.906.404 | 269.578.876.127 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 6.2 | 339.050.013.075 | 245.631.610.161 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |     | 31.914.893.329  | 23.947.265.966  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3 | 5.463.244.291   | 2.649.982.427   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 6.4 | 6.503.748.853   | 7.852.421.382   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                      | 23 |     | 4.799.095.047   | 6.041.531.081   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25 | 6.5 | 13.406.048.976  | 9.776.283.748   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.5 | 13.718.906.165  | 8.962.321.526   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |     | 3.749.433.626   | 6.221.737       |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 6.6 | 3               | 114.027.218     |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 6.6 | 3.836.124       | 1.017.232       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 | 6.6 | (3.836.121)     | 113.009.986     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |     | 3.745.597.505   | 119.231.723     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.8 | 1.073.103.425   | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |     | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |     | 2.672.494.080   | 119.231.723     |

Người lập

Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

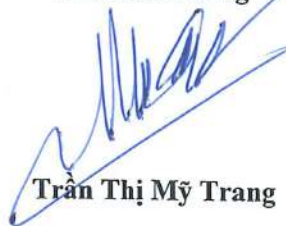
| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Cho kỳ kế toán    | Cho kỳ kế toán    |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
|  |    |     | ngày 30/6/2024    | ngày 30/6/2023    |
|  |    |     | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | 3.745.597.505     | 119.231.723       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02 |     | 1.221.094.964     | 1.521.384.566     |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |     | 3.225.252.128     | 800.083.620       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04 |     | (541.030.407)     | (62.226.030)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (168.079.806)     | (134.188.524)     |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |     | 4.799.095.047     | 6.041.531.081     |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động   | 08 |     | 12.281.929.431    | 8.285.816.436     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | 25.842.185.831    | (7.963.934.538)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | (4.256.032.365)   | (14.647.945.837)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |     | 22.676.164.599    | (359.445.943)     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | 472.766.358       | 458.068.271       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (4.870.324.185)   | (6.079.150.205)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20 |     | 52.146.689.669    | (20.306.591.816)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21 |     | (1.992.352.963)   | (333.000.000)     |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27 |     | 168.079.806       | 134.188.524       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30 |     | (1.824.273.157)   | (198.811.476)     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 289.134.760.601   | 224.687.333.658   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34 |     | (337.060.501.088) | (206.733.335.113) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40 |     | (47.925.740.487)  | 17.953.998.545    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50 |     | 2.396.676.025     | (2.551.404.747)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60 | 5.1 | 485.201.316       | 6.114.230.089     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61 |     | 129.870.010       | 940.000           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70 | 5.1 | 3.011.747.351     | 3.563.765.342     |

Người lập



Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Trần Trung Kiên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 74 người (tại ngày 31/12/2023 là 81 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                             | Địa chỉ                                 | Hoạt động kinh doanh chính                     | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------|---|--|------------------------|---------------|---------------|
| <i>Công ty con</i>              |   |  |                        |               |               |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5, | Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn | 100%                   | 100%          | 100%          |

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2024 gồm:

| Tên   | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên | Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác**

**Đầu tư vào Công ty con:** Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10-25         |
| Máy móc và thiết bị        | 03-07         |
| Phương tiện vận tải        | 05-06         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03-05         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định trong đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/6/2024            | 01/01/2024         |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                        | 205.602.845          | 193.360.379        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.806.144.506        | 291.840.937        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>3.011.747.351</b> | <b>485.201.316</b> |

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

|  | 30/6/2024 (VND)      |                | 01/01/2024 (VND)     |                |
|--|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Giá trị hợp lý |
| <b>Đối tượng đầu tư</b>                                    |                      |                |                      |                |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                              | <b>4.029.922.558</b> |                | <b>4.029.922.558</b> |                |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Áu Lạc (14.040 cổ phiếu)          | 410.000.000          | (i)            | 410.000.000          | (i)            |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii) | 3.619.922.558        | 9.845.324.000  | 3.619.922.558        | 9.250.640.000  |
| <b>Tổng</b>  | <b>4.029.922.558</b> |                | <b>4.029.922.558</b> |                |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 28/6/2024, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 29.800 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 29/12/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 330.380 VND/cổ phiếu x 28.000 cổ phiếu).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đối tượng đầu tư   | Tỷ lệ           |                      | 30/6/2024 (VND)        |            | 01/01/2024 (VND)        |                        |                         |
|--|-----------------|----------------------|------------------------|------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc                | Giá hợp lý | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá hợp lý              |
| 1. Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex        | 100%            | 100%                 | 120.000.000.000        | (i)        | (74.570.400.313)        | 120.000.000.000        | (74.716.099.729)        |
| 2. Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh | 5,79%           | 5,79%                | 7.975.000.000          | (i)        | (5.905.000.000)         | 7.975.000.000          | (4.105.000.000)         |
| <b>Tổng</b>  |                 |                      | <b>127.975.000.000</b> |            | <b>(80.475.400.313)</b> | <b>127.975.000.000</b> | <b>(78.821.099.729)</b> |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 30/6/2024             | 01/01/2024            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á                   | 9.538.272.918         | 9.538.272.918         |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | 7.455.951.663         | 7.505.951.663         |
| Công ty TNHH Sơn Đông Á                           | 960.621.809           | 960.621.809           |
| Ispice Foods                                      | -                     | 4.159.759.051         |
| DAESANG CORPORATION                               | 6.524.714.000         | 1.972.344.000         |
| Các đối tượng còn lại                             | 24.680.490.081        | 39.319.089.229        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>49.160.050.471</b> | <b>63.456.038.670</b> |

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

|   |           |
|---|-----------|
| - | 8.096.000 |
|---|-----------|

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | 30/6/2024            | 01/01/2024           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | 2.800.000.000        | 2.800.000.000        |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái   | 3.306.600.448        | 3.306.600.448        |
| Các đối tượng còn lại             | 709.256.107          | 924.963.657          |
| <b>Tổng</b>                       | <b>6.815.856.555</b> | <b>7.031.564.105</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.5. Phải thu khác**

|  | 30/6/2024 (VND)      |                      | 01/01/2024 (VND)      |                      |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị ghi số       | Dự phòng             | Giá trị ghi số        | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>6.072.606.295</b> | <b>(799.436.138)</b> | <b>5.334.581.417</b>  | <b>(799.436.138)</b> |
| Tạm ứng cho nhân viên                                      | 4.673.667.345        | -                    | 3.917.400.059         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng | 447.520.000          | (447.520.000)        | 447.520.000           | (447.520.000)        |
| Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng      | 331.235.902          | (331.235.902)        | 331.235.902           | (331.235.902)        |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex                            | -                    | -                    | 19.115.001            | -                    |
| Phải thu khác  | 620.183.048          | (20.680.236)         | 619.310.455           | (20.680.236)         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>5.000.000</b>     | <b>(5.000.000)</b>   | <b>14.088.083.799</b> | <b>-</b>             |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex                            | -                    | -                    | 13.483.083.799        | -                    |
| Ký cược, ký quỹ  | 5.000.000            | (5.000.000)          | 605.000.000           | -                    |
| <b>Tổng</b>  | <b>6.077.606.295</b> | <b>(804.436.138)</b> | <b>19.422.665.216</b> | <b>(799.436.138)</b> |

*Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

*13.502.198.800*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.6. Nợ xấu**

Mẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

|   | 30/6/2024 (VND)       |                        | 01/01/2024 (VND)      |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>              | <b>24.881.276.809</b> | -                      | <b>24.931.276.809</b> | -                      |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu           | 1.905.426.472         | -                      | 1.905.426.472         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | 7.505.951.663         | -                      | 7.505.951.663         | -                      |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới                          | 2.029.050.529         | -                      | 2.029.050.529         | -                      |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á                   | 9.538.272.918         | -                      | 9.538.272.918         | -                      |
| Công ty TNHH Đông Á                               | 960.621.809           | -                      | 960.621.809           | -                      |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 2.941.953.418         | -                      | 2.991.953.418         | -                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                    | <b>6.606.391.948</b>  | -                      | <b>6.656.391.948</b>  | -                      |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân                 | 2.800.000.000         | -                      | 2.800.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái                   | 3.306.600.448         | -                      | 3.306.600.448         | -                      |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 499.791.500           | -                      | 549.791.500           | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>858.205.274</b>    | -                      | <b>1.458.205.274</b>  | -                      |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới                          | 331.235.902           | -                      | 331.235.902           | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương          | 447.520.000           | -                      | 447.520.000           | -                      |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 79.449.372            | -                      | 679.449.372           | -                      |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>32.345.874.031</b> | -                      | <b>33.045.874.031</b> | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.7. Hàng tồn kho**

|                       | 30/6/2024 (VND)       |                        | 01/01/2024 (VND)      |          |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39.090.491.690        | (2.220.545.089)        | 62.260.040.696        | -        |
| Thành phẩm            | 35.551.276.037        | (50.406.455)           | -                     | -        |
| Hàng hóa              | 451.999.694           | -                      | 2.054.825.882         | -        |
| Hàng gửi bán          | -                     | -                      | 6.522.868.478         | -        |
| <b>Tổng</b>           | <b>75.093.767.421</b> | <b>(2.270.951.544)</b> | <b>70.837.735.056</b> | <b>-</b> |

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.15 với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 75.093.767.421 VND (tại ngày 31/12/2023: 64.314.866.578 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

|                                  | 30/6/2024<br>VND   | 01/01/2024<br>VND  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>195.256.168</b> | <b>307.377.437</b> |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ     | 59.185.620         | 99.104.203         |
| Chứng nhận thực phẩm             | 22.233.331         | 45.138.431         |
| Các khoản khác                   | 113.837.217        | 163.134.803        |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>229.883.957</b> | <b>590.529.046</b> |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ     | 36.804.025         | 90.191.225         |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | 14.749.998         | 150.000.000        |
| Các chi phí khác                 | 178.329.934        | 350.337.821        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>425.140.125</b> | <b>897.906.483</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

|  | 01/01/2024           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 30/6/2024            |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>622.838.059</b>   | <b>1.054.041.403</b>    | <b>1.676.879.462</b>  | <b>-</b>             |
| Thuế GTGT  | 540.920.681          | 782.886.714             | 1.323.807.395         | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 81.917.378           | 238.143.660             | 320.061.038           | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 33.011.029              | 33.011.029            | -                    |
| <b>Phải thu</b>                                  | <b>4.268.987.435</b> | <b>1.073.103.425</b>    | <b>4.279.058</b>      | <b>3.200.163.068</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 4.268.987.435        | 1.073.103.425           | -                     | 3.195.884.010        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                    | -                       | 4.279.058             | 4.279.058            |

*Đơn vị tính: VND*

15/10/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                     |                        |                             |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2024     | 33.050.111.163           | 30.819.259.390      | 2.291.193.958          | 2.767.893.505               | 68.928.458.016 |
| Tăng trong kỳ                 | -                        | 33.990.000          | 1.958.362.963          | -                           | 1.992.352.963  |
| Mua trong kỳ                  | -                        | 33.990.000          | 1.958.362.963          | -                           | 1.992.352.963  |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                   | -                      | -                           | -              |
| Số dư tại ngày 30/6/2024      | 33.050.111.163           | 30.853.249.390      | 4.249.556.921          | 2.767.893.505               | 70.920.810.979 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                     |                        |                             |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2024     | 21.464.403.261           | 27.118.838.826      | 2.109.557.636          | 2.233.490.544               | 52.926.290.267 |
| Tăng trong kỳ                 | 693.195.864              | 274.540.241         | 32.979.939             | 128.096.004                 | 1.128.812.048  |
| Khấu hao trong kỳ             | 693.195.864              | 274.540.241         | 32.979.939             | 128.096.004                 | 1.128.812.048  |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                   | -                      | -                           | -              |
| Số dư tại ngày 30/6/2024      | 22.157.599.125           | 27.393.379.067      | 2.142.537.575          | 2.361.586.548               | 54.055.102.315 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                     |                        |                             |                |
| Tại ngày 01/01/2024           | 11.585.707.902           | 3.700.420.564       | 181.636.322            | 534.402.961                 | 16.002.167.749 |
| Tại ngày 30/6/2024            | 10.892.512.038           | 3.459.870.323       | 2.107.019.346          | 406.306.957                 | 16.865.708.664 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 14.667.259.660 VND (tại ngày 01/01/2024 là 15.641.954.770 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 39.507.157.538 VND (tại ngày 01/01/2024 là 39.507.157.538 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                                 |               |
| Số dư tại 01/01/2024          | 1.205.192.140        | 2.096.861.000        | 953.515.000                     | 4.255.568.140 |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | -                    | -                               | -             |
| Giảm trong kỳ                 | -                    | -                    | -                               | -             |
| Số dư tại 30/6/2024           | 1.205.192.140        | 2.096.861.000        | 953.515.000                     | 4.255.568.140 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                                 |               |
| Số dư tại 01/01/2024          | -                    | 1.660.354.402        | 345.367.288                     | 2.005.721.690 |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 66.085.416           | 26.197.500                      | 92.282.916    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | 66.085.416           | 26.197.500                      | 92.282.916    |
| Giảm trong kỳ                 | -                    | -                    | -                               | -             |
| Số dư tại 30/6/2024           | -                    | 1.726.439.818        | 371.564.788                     | 2.098.004.606 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                                 |               |
| Tại 01/01/2024                | 1.205.192.140        | 436.506.598          | 608.147.712                     | 2.249.846.450 |
| Tại 30/6/2024                 | 1.205.192.140        | 370.421.182          | 581.950.212                     | 2.157.563.534 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2024 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.606.673.500 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 30/6/2024 (VND)       |                       | 01/01/2024 (VND)     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị ghi số        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi số       | Số có khả năng trả nợ |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II<br>TNHH Một Thành Viên | -                     | -                     | 303.454.000          | 303.454.000           |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Đăng Nguyên                                | 10.134.399.612        | 10.134.399.612        | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Gia Nguyễn                                       | -                     | -                     | 918.342.406          | 918.342.406           |
| Công ty TNHH MTV SX TM XNK Tháng Lợi  | 886.563.200           | 886.563.200           | 406.096.416          | 406.096.416           |
| Các đối tượng còn lại   | 7.782.355.614         | 7.782.355.614         | 2.279.149.475        | 2.279.149.475         |
| <b>Tổng</b>   | <b>18.803.318.426</b> | <b>18.803.318.426</b> | <b>3.907.042.297</b> | <b>3.907.042.297</b>  |

*Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan  
(chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

10.162.623

10.162.623

324.828.391

324.828.391

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 30/6/2024            | 01/01/2024         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Trích trước chi phí lãi vay    | 54.932.013           | 126.161.151        |
| Trích trước chi phí kinh doanh | 6.263.708.131        | 287.877.500        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>6.318.640.144</b> | <b>414.038.651</b> |

**5.14. Phải trả khác**

|                                    | 30/6/2024            | 01/01/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>736.584.368</b>   | <b>789.121.902</b>   |
| Tài sản thừa chờ giải quyết        | -                    | 39.526.011           |
| Kinh phí công đoàn                 | 86.269.106           | 125.511.142          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | -                    | 1.083.108            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 493.929.819          | 493.929.819          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 156.385.443          | 129.071.822          |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>2.626.207.666</b> | <b>2.626.207.666</b> |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn        | 2.626.207.666        | 2.626.207.666        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>3.362.792.034</b> | <b>3.415.329.568</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 a- DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 30/6/2024 (VND)       |                       | Trong kỳ (VND)         |                        | 01/01/2024 (VND)       |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i) | 36.721.061.638        | 36.721.061.638        | 242.213.505.579        | 337.060.501.088        | 131.568.057.147        | 131.568.057.147        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)           | 46.921.255.022        | 46.921.255.022        | 46.921.255.022         | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                            | <b>83.642.316.660</b> | <b>83.642.316.660</b> | <b>289.134.760.601</b> | <b>337.060.501.088</b> | <b>131.568.057.147</b> | <b>131.568.057.147</b> |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HỆTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng

200.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay

Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

- + Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

+ Máy móc thiết bị của Công ty

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 197682.24.102.32901097 ký ngày 10/04/2024

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Hạn mức tín dụng           | 100.000.000.000 VND  |
| Mục đích vay               | Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác của khách hàng  |
| Thời hạn vay               | 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ   |
| Lãi suất vay               | Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.<br>+ Ký quỹ tại MB Bank, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB Bank phát hành; |
| Hình thức đảm bảo tiền vay | + Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB Bank chấp nhận;<br>+ Bất động sản; Phương tiện vận tải; Máy móc thiết bị<br>+ Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ   |

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng            |
|--------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2023     | 151.993.450.000           | (12.425.734.109) | (21.019.695.660)                  | 118.548.020.231 |
| Tăng trong năm           | -                         | -                | -                                 | -               |
| Giảm trong năm           | -                         | -                | (9.037.773.924)                   | (9.037.773.924) |
| Lỗi trong năm trước      | -                         | -                | (9.037.773.924)                   | (9.037.773.924) |
| Số dư tại 31/12/2023     | 151.993.450.000           | (12.425.734.109) | (30.057.469.584)                  | 109.510.246.307 |
| Số dư tại 01/01/2024     | 151.993.450.000           | (12.425.734.109) | (30.057.469.584)                  | 109.510.246.307 |
| Tăng trong kỳ            | -                         | -                | 2.672.494.080                     | 2.672.494.080   |
| Lãi trong kỳ này         | -                         | -                | 2.672.494.080                     | 2.672.494.080   |
| Số dư ngày tại 30/6/2024 | 151.993.450.000           | (12.425.734.109) | (27.384.975.504)                  | 112.182.740.387 |

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

| Đối tượng  | Tại ngày 30/6/2024 |              |  | Tại ngày 01/01/2024 |              |  |
|--|--------------------|--------------|--|---------------------|--------------|--|
|  | Số cổ phần         | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) | Số cổ phần          | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty xây lắp và thương mại Petrolimex | 8.005.611          | 52,67%       | 80.056.110.000                           | 8.005.611           | 52,67%       | 80.056.110.000                           |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác                                | 7.193.734          | 47,33%       | 71.937.340.000                           | 7.193.734           | 47,33%       | 71.937.340.000                           |
| <b>Tổng</b>  | <b>15.199.345</b>  | <b>100%</b>  | <b>151.993.450.000</b>                   | <b>15.199.345</b>   | <b>100%</b>  | <b>151.993.450.000</b>                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|------------------------------|---|---|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 151.993.450.000                                     | 151.993.450.000                                     |
| Vốn góp tăng trong kỳ        | -   | -   |
| Vốn góp giảm trong kỳ        | -   | -   |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 6  | 151.993.450.000                                     | 151.993.450.000                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia    | -   | -   |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/6/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 15.199.345            | 15.199.345             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 15.199.345            | 15.199.345             |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 15.199.345            | 15.199.345             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | 989.120               | 989.120                |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 989.120               | 989.120                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 14.210.225            | 14.210.225             |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 14.210.225            | 14.210.225             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000                | 10.000                 |

**5.17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

|                               | Ngày 30/6/2024 |                      | Ngày 01/01/2024 |                      |
|-------------------------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|                               | Nguyên tệ      | Tương đương<br>(VND) | Nguyên tệ       | Tương đương<br>(VND) |
| Đô la Mỹ (USD)                | 39.187,24      | 1.008.012.246        | 9.714,05        | 232.800.460          |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 1.810,45       | 48.663.086           | 1.815,06        | 48.311.452           |
| <b>Tổng</b>                   |                | <b>1.056.675.332</b> |                 | <b>281.111.912</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| <b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>370.965.349.490</b>                              | <b>269.578.876.127</b>                              |
| Doanh thu bán hàng nội địa                       | 102.966.914.877                                     | 58.032.146.058                                      |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu                     | 267.998.434.613                                     | 211.546.730.069                                     |
| <b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | <b>443.086</b>                                      | <b>-</b>  |
| Chiết khấu thương mại                            | 443.086   | -   |
| <b>Doanh thu thuần (a) - (b)</b>                 | <b>370.964.906.404</b>                              | <b>269.578.876.127</b>                              |

*Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

- 9.200.000

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--------------------------------|---|---|
| Giá vốn hàng bán nội địa       | 96.804.723.600                                      | 51.310.207.713                                      |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu     | 239.974.337.931                                     | 193.821.441.348                                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.270.951.544                                       | 499.961.100   |
| <b>Tổng</b>                    | <b>339.050.013.075</b>                              | <b>245.631.610.161</b>                              |

*Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

- 20.865.443.639

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 2.059.406   | 2.036.524   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 166.020.400   | 132.152.000   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 4.433.864.329                                       | 1.640.143.872                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 541.030.407   | -   |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 320.269.749   | 875.650.031   |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>5.463.244.291</b>                                | <b>2.649.982.427</b>                                |

*Trong đó: Doanh thu tài chính cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

320.269.749

875.650.031

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.4 Chi phí tài chính**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay   | 4.799.095.047                                       | 6.041.531.081                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 50.353.222  | 396.219.991   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh<br>và tổn thất đầu tư | 1.654.300.584                                       | 1.414.670.310                                       |
| <b>Tổng</b>  | <b>6.503.748.853</b>                                | <b>7.852.421.382</b>                                |

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>13.406.048.976</b>                               | <b>9.776.283.748</b>                                |
| Chi phí nhân viên                   | 2.888.785.378                                       | 1.782.671.059                                       |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng            | 10.792.440  | 3.502.440   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 10.506.471.158                                      | 7.990.110.249                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>13.718.906.165</b>                               | <b>8.962.321.526</b>                                |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 6.275.585.404                                       | 4.950.264.613                                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 324.943.798   | 474.572.174   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 494.564.504   | 985.188.292   |
| Thuế phí và lệ phí                  | 121.028.000   | 74.931.930  |
| Chi phí dự phòng                    | (100.000.000)                                       | (11.501.000)  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.602.784.459                                       | 2.488.865.517                                       |
| <b>Tổng</b>                         | <b>27.124.955.141</b>                               | <b>18.738.605.274</b>                               |

*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp  
với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết  
minh số 7.1)*

- 175.726.178

**6.6 Lợi nhuận khác**

|                       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>  |   |   |
| đồng                  | -   | 114.027.218   |
| Các khoản khác        | 3   | -   |
| <b>Tổng</b>           | <b>3</b>  | <b>114.027.218</b>                                  |
| <b>Chi phí khác</b>   |   |   |
| Các khoản khác        | 3.836.124   | 1.017.232   |
| <b>Tổng</b>           | <b>3.836.124</b>                                    | <b>1.017.232</b>                                    |
| <b>Lợi nhuận khác</b> | <b>(3.836.121)</b>                                  | <b>113.009.986</b>                                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.823.201.055                                       | 2.293.496.545                                       |
| Chi phí nhân công                | 12.465.585.926                                      | 9.419.845.194                                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.221.094.964                                       | 1.521.384.566                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.109.255.617                                      | 11.223.848.755                                      |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.155.559.438                                       | 89.192.135  |
| <b>Tổng</b>                      | <b>33.774.697.000</b>                               | <b>24.547.767.195</b>                               |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>3.745.597.505</b>                                | <b>119.231.723</b>                                  |
| <b>Điều chỉnh tăng</b>   | <b>1.785.940.020</b>                                | <b>940.000</b>                                      |
| Chi phí không được trừ   | 62.969.785  | 940.000   |
| Chi phí vay thuận không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020    | 1.651.499.105                                       | -   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 71.471.130  | -   |
| <b>Điều chỉnh giảm</b>   | <b>166.020.400</b>                                  | <b>132.152.000</b>                                  |
| <i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>   | <i>166.020.400</i>                                  | <i>132.152.000</i>                                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>5.365.517.125</b>                                | <b>(11.980.277)</b>                                 |
| Lỗi tính thuế được chuyển  | -   | -   |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>  | <b>5.365.517.125</b>                                | <b>(11.980.277)</b>                                 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>   | <i>20%</i>  | <i>20%</i>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>1.073.103.425</b>                                | <b>-</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan:**

| Stt | Bên liên quan  | Mối quan hệ       |
|-----|--|-------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex   | Công ty mẹ        |
| 2   | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex  | Công ty con       |
| 3   | Công ty Bảo hiểm PIJCO Sài Gòn   | Cùng Công ty mẹ   |
| 4   | Công ty Xăng dầu Tiền Giang  | Cùng Công ty mẹ   |
| 5   | Công ty Bảo hiểm PIJCO Gia Định  | Cùng Công ty mẹ   |
| 6   | Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên                                       | Cùng Công ty mẹ   |
| 7   | Công ty cổ phần tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex  | Cùng Công ty mẹ   |
| 8   | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex   | Cùng Công ty mẹ   |
| 9   | Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này. | Ảnh hưởng đáng kể |

**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát****b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên             | Chức danh                             | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------------|---|---|
| Ông Trần Trung Kiên   | Chủ tịch HĐQT, Quyền<br>Tổng Giám đốc | 252.016.000   | 203.484.000   |
| Ông Vũ Cường          | Thành viên HĐQT                       | 3.200.000   | -   |
| Bà Đậu Khánh Phương   | Thành viên HĐQT                       | 3.200.000   | -   |
| Ông Nguyễn Đức Cường  | Thành viên HĐQT                       | 3.200.000   | -   |
| Ông Trần Minh Huỳnh   | Nguyên thành viên HĐQT                | 35.200.000  | 47.520.000  |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Nguyên thành viên HĐQT                | 35.200.000  | 47.520.000  |
| Ông Nguyễn Đức Huân   | Nguyên thành viên HĐQT<br>độc lập     | 35.200.000  | 29.040.000  |
| <b>Tổng</b>           |                                       | <b>367.216.000</b>                                  | <b>327.564.000</b>                                  |

**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

| Họ và tên               | Chức danh  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-------------------------|--|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Huê       | Trưởng ban   | 3.200.000   | -   |
| Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh | Thành viên   | 8.000.000   | -   |
| Bà Lê Thúy Đào          | Nguyên Trưởng BKS<br>chuyên trách,<br>thành viên BKS | 143.200.000   | 139.200.000   |
| Bà Trần Thị Lan         | Nguyên thành viên                                    | 26.400.000  | 28.800.000  |
| Bà Trần Thị Hường       | Nguyên thành viên                                    | 26.400.000  | 28.800.000  |
| <b>Tổng</b>             |  | <b>207.200.000</b>                                  | <b>196.800.000</b>                                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| Họ và tên             | Chức danh                | Cho kỳ kế toán     | Cho kỳ kế toán     |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                       |                          | ngày 30/6/2024     | ngày 30/6/2023     |
|                       |                          | VND                | VND                |
| Ông Huỳnh Đức Thông   | Nguyên Tổng Giám đốc     | 141.257.000        | 196.212.000        |
| Ông Vũ Văn Cung       | Phó Tổng Giám đốc        | 67.200.000         | 67.200.000         |
| Ông Văn Tuấn Anh      | Phó Tổng Giám đốc        | 172.212.000        | 149.661.000        |
| Ông Nguyễn Văn Hải    | Phó Tổng Giám đốc        | 148.800.000        | 137.751.000        |
| Ông Nguyễn Minh Quang | Nguyên kế toán trưởng    | -                  | 124.800.000        |
| Bà Trần Thị Mỹ Trang  | Kế toán trưởng           | 153.600.000        | -                  |
| Bà Ngô Bích Hạnh      | Người phụ trách quản trị | 161.968.020        | 188.962.690        |
| <b>Tổng</b>           |                          | <b>845.037.020</b> | <b>864.586.690</b> |

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan  | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán     | Cho kỳ kế toán        |
|--|---------------------|--------------------|-----------------------|
|  |                     | ngày 30/6/2024     | ngày 30/6/2023        |
|  |                     | VND                | VND                   |
| <b>Giao dịch mua</b>   |                     | -                  | <b>21.100.948.817</b> |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex  | Mua hàng hóa        | -                  | 59.779.000            |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn   | Mua phí bảo hiểm    | -                  | 93.839.130            |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên | Mua hàng hóa        | -                  | 20.865.443.639        |
| Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định   | Mua phí bảo hiểm    | -                  | 81.887.048            |
| <b>Giao dịch bán</b>   |                     | -                  | <b>9.200.000</b>      |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex | Bán hàng hóa        | -                  | 9.200.000             |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính khác</b>                                    |                     | <b>320.269.749</b> | <b>875.650.031</b>    |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex  | Lãi trả chậm        | 320.269.749        | 875.650.031           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>30/6/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>     |
|--|-------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | -                 | <b>8.096.000</b>      |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex  | -                 | -                     |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex | -                 | 8.096.000             |
| <b>Phải thu khác</b>   | -                 | <b>13.502.198.800</b> |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex  | -                 | 13.502.198.800        |
| <b>Phải trả cho người bán</b>  | <b>10.162.623</b> | <b>324.828.391</b>    |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn   | 416.790           | 21.374.391            |
| Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên | 9.745.833         | 303.454.000           |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Hồ Thị Hòa



Trần Thị Mỹ Trang



Trần Trung Kiên